

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: 2552/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 28 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Văn bản số 3285/SNV-TT ngày 21/7/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số cải cách hành chính các Sở, ban ngành và UBND các huyện, thành phố năm 2021.

Điều 2. Bộ Chỉ số cải cách hành chính sử dụng để đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Đánh giá, xếp loại và xếp hạng chỉ số cải cách hành chính

1. Việc đánh giá, tính điểm dựa trên những nội dung đã làm được và có tài liệu chứng minh đầy đủ, rõ ràng.

2. Việc xếp loại và xếp hạng được căn cứ vào tổng điểm mà đơn vị, địa phương đạt được;

- Điểm tổng cộng từ 90 đến 100: Đơn vị xuất sắc;
- Điểm tổng cộng từ 80 đến dưới 90: Đơn vị tốt;
- Điểm tổng cộng từ 65 đến dưới 80: Đơn vị khá;
- Điểm tổng cộng từ 50 đến dưới 65: Đơn vị trung bình;
- Điểm tổng cộng dưới 50: Đơn vị yếu.

3. Đối với 04 đơn vị đặc thù: Văn phòng UBND tỉnh, Ban Dân tộc, Thanh tra tỉnh, Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học có thực hiện đánh giá, công bố kết quả nhưng không xếp hạng chung với các đơn vị còn lại.

Điều 4. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Sở ban ngành có liên quan xây dựng, hướng dẫn quy trình, thủ tục đánh giá Bộ Chỉ số cải cách hành chính năm 2021.

Điều 5. Giao UBND các huyện, thành phố chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng, đánh giá Chỉ số CCHC của UBND cấp xã tổng hợp kết quả báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ).

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Vụ Cải cách hành chính - Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành;
- UBND các huyện, Tp. Long Khánh, Tp. Biên Hòa;
- Lưu: VT, HCC.

CHỦ TỊCH



Cao Tiến Dũng



CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN NGÀNH NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	12
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	2,5
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính	0,5
	Kế hoạch ban hành kịp thời: 0,25 điểm	
	Kế hoạch ban hành đủ nội dung: 0,25 điểm	
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	2
	Hoàn thành 85% -100% Kế hoạch thì tính theo công thức: [Số mục tiêu đã hoàn thành] x 2 điểm/ [Số mục tiêu đề ra tại Kế hoạch]	
	Hoàn thành dưới 85% Kế hoạch: 0 điểm	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1
	Thực hiện đầy đủ các báo cáo CCHC (báo cáo quý 1, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm): 0,25 điểm	
	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo kế hoạch CCHC của đơn vị và theo đúng yêu cầu của UBND tỉnh được thêm: 0,5 điểm	
	Tất cả được gửi đúng thời gian quy định được thêm: 0,25 điểm	
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3
1.3.1	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1
	Đạt 100% kế hoạch kiểm tra: 1 điểm	
	Đạt từ 50% đến dưới 100% kế hoạch kiểm tra thì điểm tính theo công thức: [Số đơn vị được kiểm tra]/ [Số đơn vị phải kiểm tra theo kế hoạch] x 1 điểm	
	Đạt dưới 50% kế hoạch kiểm tra: 0 điểm	
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra thuộc thẩm quyền xử lý	1
	Xử lý 85% -100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra thì tính theo công thức: [Số vấn đề đã xử lý] x 1 điểm / [Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra]	
	Xử lý dưới 85% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0 điểm	
	Trường hợp qua kiểm tra, tất cả các đơn vị đều tốt, không phát sinh vấn đề cần xử lý: 1 điểm	
1.3.3	Kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1
	Có kiến nghị các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đến cơ quan có thẩm quyền xử lý hoặc không phát hiện vấn đề qua kiểm tra: 1 điểm	
	Không có kiến nghị lên cơ quan có thẩm quyền về các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0 điểm	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
1.4	Thực hiện tuyên truyền về cải cách hành chính	1,5
1.4.1	Thường xuyên cung cấp thông tin về cải cách hành chính	0,75
	Đăng tải, phát hành từ 12 bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông liên quan đến cải cách hành chính của đơn vị trong năm: 0,75 điểm	
	Từ 6-12 bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông: 0,25 điểm	
	Đăng tải dưới 6 bản tin: 0 điểm	
1.4.2	Mức độ đa dạng trong hình thức tuyên truyền CCHC	0,75
	Truyền thông qua các phương tiện trực tuyến: 0,5 điểm	
	Truyền thông qua các hình thức truyền thống (hội nghị, tờ xếp, đăng báo giấy, chương trình truyền hình...): 0,25 điểm	
1.5	Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác cải cách hành chính	2
	Chỉ đạo đơn đốc thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính hàng tháng: 1 điểm	
	Đơn đốc các cơ quan, đơn vị liên quan giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính: 1 điểm	
1.6	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2
	Có 03 sáng kiến trở lên: 2 điểm	
	Có 02 sáng kiến: 1,5 điểm	
	Có 01 sáng kiến: 1 điểm	
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	7
2.1	Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2020	2
	Đạt tỷ lệ từ 90% đến 100% thì điểm đánh giá tính theo công thức: [Số VB QPPL ban hành đúng quy định] x 2 điểm / [Số VB QPPL đã ban hành]	
	Dưới 90% VB QPPL ban hành đúng quy định: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không ban hành văn bản QPPL: 2 điểm	
2.2	Công tác theo dõi thi hành pháp luật	1,5
2.2.1	Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0,5
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5 điểm	
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm	
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật: kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1
	Xử lý từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật thì tính theo công thức: [Số vấn đề đã xử lý] x 1 điểm/ [Số vấn đề đã phát hiện]	
	Dưới 85% số vấn đề đã phát hiện được xử lý: 0 điểm	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Trường hợp không phát sinh vấn đề cần xử lý: 1 điểm	
2.3	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do cấp tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị	2,5
2.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	1
	Hoàn thành 85% đến 100% kế hoạch thì điểm tính theo công thức: [Số mục tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành] x 1 điểm/ [Số mục tiêu, nhiệm vụ đề ra tại kế hoạch]	
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0 điểm	
2.3.2	Đề xuất xử lý các văn bản không còn phù hợp	1,5
	Xử lý từ 85% - 100% số văn bản không phù hợp phát hiện qua kiểm tra thì tính theo công thức: [Số văn bản đã xử lý] x 1,5 điểm/ [Số văn bản không phù hợp đã phát hiện]	
	Dưới 85% số văn bản không phù hợp đã phát hiện được xử lý: 0 điểm	
	Trường hợp không phát sinh văn bản cần xử lý: 1,5 điểm	
2.4	Đánh giá văn bản quy phạm pháp luật do đơn vị tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành	1
	Quy định không chồng chéo: 0,25 điểm	Khảo sát ý kiến người dân, doanh nghiệp
	Quy định được ban hành kịp thời: 0,25 điểm	
	Quy định được thực thi hiệu quả: 0,5 điểm	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	21
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính	10
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5
	Ban hành đúng thời hạn: 0,25 điểm	
	Ban hành đạt nội dung yêu cầu: 0,25 điểm	
3.1.2	Cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố Bộ thủ tục hành chính 3 cấp	2
	Cập nhật trình công bố trong thời hạn 01 tháng so với Bộ TTHC của Trung ương: 2 điểm	
	Cập nhật trình công bố từ 1 đến 2 tháng so với Bộ TTHC của Trung ương: 1 điểm	
	Cập nhật trình công bố sau 2 tháng so với Bộ TTHC của Trung ương: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không phải ban hành Bộ TTHC trong năm do không có yêu cầu: 2 điểm	
3.1.3	Xây dựng quy trình nội bộ điện tử cho bộ thủ tục hành chính công bố	1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Trong 05 ngày sau khi Quyết định Bộ TTHC được Chủ tịch UBND tỉnh ban hành: 1 điểm	
	Không kịp thời: 0 điểm	
3.1.4	Đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC	4
	Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt từ 10% trở lên: 4 điểm	
	Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt từ 5% đến 10%: 2 điểm	
	Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt dưới 5%: 1 điểm	
	Không đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC: 0 điểm	
3.1.5	Thực hiện phương án đơn giản hóa TTHC	0,5
	Thực hiện phương án đơn giản hóa ngay trong năm đánh giá: 0,5 điểm	
	Không thực hiện phương án đơn giản hóa đã đề xuất: 0 điểm	
3.1.6	Tỷ lệ thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công mức độ 3,4	1
	Đạt từ 50% thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp DVC mức 3,4 trở lên: 1 điểm	
	Đạt từ 30-50% thì tính theo công thức: $[\text{Số TTHC mức 3,4 đã cung cấp} / \text{Tổng số TTHC}] \times 1 \text{ điểm} / 50\%$	
	Dưới 30% số thủ tục hành chính: 0 điểm	
3.1.7	Cung cấp hồ sơ mẫu	1
	Đạt 100% DVC trực tuyến mức 3,4 trên Cổng DVC Quốc gia có hồ sơ mẫu: 0,5 điểm	
	Đạt 50% TTHC khác có phát sinh hồ sơ có hồ sơ mẫu: 0,25 điểm	
	Có video hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính: 0,25 điểm	
3.2	Tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân	1,5
	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được giải quyết đạt yêu cầu (nội dung, thời hạn) đạt từ 85% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[\text{Số PAKN trả lời đúng hạn, đạt yêu cầu}] \times 1,5 \text{ điểm} / [\text{Tổng số PAKN tiếp nhận}]$	
	Dưới 85% PAKN được xử lý đúng hạn: 0 điểm	
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	8
3.3.1	Thực hiện cơ chế một cửa	0,5
	100% TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành do UBND tỉnh công bố: 0,5 điểm	
3.3.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông	1,5
	Đơn vị thực hiện đầy đủ TTHC liên thông theo chỉ đạo của Trung ương, của UBND tỉnh: 1 điểm	
	Đơn vị không thực hiện cơ chế một cửa liên thông do TTHC không có điều kiện để liên thông: 1 điểm	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Trường hợp đơn vị chủ động thực hiện cơ chế một cửa liên thông mặc dù không quy định bắt buộc phải liên thông: 1,5 điểm	
	Đơn vị không thực hiện TTHC liên thông theo quy định của Trung ương, của UBND tỉnh: 0 điểm	
3.3.3	Công tác tiếp nhận, trả hồ sơ	1
	100% hồ sơ thực hiện đúng quy trình hướng dẫn, tiếp nhận, luân chuyển, trả hồ sơ: 0,5 điểm	
	100% hồ sơ trễ hạn, đơn vị có văn bản xin lỗi người dân: 0,5 điểm; Trường hợp 100% hồ sơ đúng hạn không phát sinh văn bản xin lỗi: 0,5 điểm	
3.3.4	Công tác giải quyết TTHC	3
	Tỷ lệ hồ sơ trả đúng hạn từ 95% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Số hồ sơ giải quyết đúng hạn] x 3 điểm / [Số hồ sơ đã giải quyết]	
	Dưới 95% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0 điểm	
3.3.5	Đánh giá hiệu quả hoạt động cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2
	Thực hiện hàng tháng: 1 điểm	
	Thực hiện theo quý: 1 điểm	
3.4	Tiếp nhận và trả hồ sơ qua dịch vụ Bưu chính	1,5
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích	0,5
	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích so với tổng số hồ sơ tiếp nhận các hình thức đạt 5% trở lên: 0,5 điểm	
	Đạt từ 2% đến 5% thì điểm tính theo công thức: [Số lượng hồ sơ tiếp nhận qua DV BCCI/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận các hình thức] x 0,5 điểm/5%	
	Đạt dưới 2%: 0 điểm	
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ trả qua dịch vụ bưu chính công ích	1
	Tỷ lệ hồ sơ trả qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ trả qua các hình thức đạt 30% trở lên: 1 điểm	
	Đạt từ 10% đến 30% thì điểm tính theo công thức: [Số hồ sơ phát trả qua DV BCCI/ Số hồ sơ phát trả qua các hình thức] x 1 điểm/ 30%	
	Đạt dưới 10%: 0 điểm	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	9
4.1	Hoàn thiện quy định về tổ chức bộ máy theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ ngành	3
4.1.1	Ban hành quy chế tổ chức hoạt động cơ quan, đơn vị	2
	Đã tham mưu ban hành (hoặc không cần thiết ban hành): 2 điểm	
	Chưa tham mưu điều chỉnh: 0 điểm	
4.1.2	Ban hành quy chế tổ chức hoạt động của đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Đã ban hành (hoặc không cần thiết ban hành): 1 điểm	
	Đã tham mưu để thẩm định nhưng chưa ban hành: 0,5 điểm	
	Chưa tham mưu điều chỉnh: 0 điểm	
4.2	Thực hiện quy định về tổ chức bộ máy	2
4.2.1	Thực hiện quy định về số biên chế tối thiểu thành lập Phòng chuyên môn, Văn phòng Sở và các đơn vị trực thuộc khác	1
	Đúng quy định: 1 điểm	
	Chưa đúng theo quy định: 0 điểm	
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng cấp phó	1
	Đúng quy định: 1 điểm	
	Chưa đúng quy định: 0 điểm	
4.3	Thực hiện tinh giản biên chế	1
	Tinh giản biên chế công chức theo chỉ tiêu được phê duyệt: 0,5 điểm	
	Tinh giản biên chế viên chức theo chỉ tiêu được phê duyệt hoặc đơn vị không có viên chức: 0,5 điểm	
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	3
4.4.1	Tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện phân cấp quản lý	0,5
	Có tham mưu đầy đủ theo quy định và kịp thời: 0,5 điểm	
	Có tham mưu nhưng chậm trễ: 0,25 điểm	
	Không tham mưu: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không được giao tham mưu UBND tỉnh triển khai phân cấp quản lý: 0,5 điểm	
4.4.2	Kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ phân cấp do đơn vị tham mưu UBND tỉnh triển khai	0,5
	Kiểm tra đầy đủ và kịp thời theo quy định: 0,5 điểm	
	Có kiểm tra nhưng không đầy đủ: 0,25 điểm	
	Không kiểm tra: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không được giao tham mưu UBND tỉnh triển khai phân cấp quản lý: 0,5 điểm	
4.4.3	Thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp	1
	Thực hiện đúng quy định: 1 điểm	
	Không thực hiện hoặc thực hiện nhưng không đúng quy định: 0 điểm	
4.4.4	Thực hiện công tác kiểm tra định kỳ trong nội bộ đơn vị đối với các nhiệm vụ được phân cấp	0,5
	Có thực hiện kiểm tra: 0,5 điểm	
	Không thực hiện kiểm tra: 0 điểm	
4.4.5	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5
	Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý các nhiệm vụ phân cấp nội bộ: 0,5 điểm	
	Có phát hiện nhưng không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý: 0 điểm	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Trường hợp đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc cần xử lý: 0,5 điểm	
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (CCVC)	12
5.1	Xây dựng đề án (hoặc đề án điều chỉnh bổ sung) xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt	2
5.1.1	Xây dựng đề án vị trí việc làm công chức	1
	Xây dựng đầy đủ: 0,5 điểm	
	Xây dựng kịp thời: 0,5 điểm	
	Chưa xây dựng hoặc xây dựng không đạt yêu cầu: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị chưa ban hành do chưa có hướng dẫn của Bộ, ngành: 1 điểm	
5.1.2	Xây dựng đề án vị trí việc làm viên chức của ĐVSN trực thuộc	1
	Xây dựng đầy đủ: 0,5 điểm	
	Xây dựng kịp thời: 0,5 điểm	
	Chưa xây dựng hoặc xây dựng không đạt yêu cầu: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị chưa ban hành do chưa có hướng dẫn của Bộ, ngành: 1 điểm	
5.2	Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức	6,5
5.2.1	Thực hiện việc tuyển dụng viên chức	2
	Thực hiện đúng quy định: 2 điểm	
	Có sai phạm trong quy trình tuyển dụng: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không tổ chức thi tuyển viên chức do không có biên chế: 2 điểm	
5.2.2	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức	1,5
	Đạt 100% công chức bố trí đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch: 1,5 điểm	
	Dưới 100% công chức bố trí đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch: 0 điểm	
5.2.3	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp	1
	Đạt 100% viên chức bố trí đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp: 1 điểm	
	Dưới 100% viên chức bố trí đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không có viên chức: 1 điểm	
5.2.4	Thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo quản lý	2
	Bổ nhiệm mới đúng quy định: 1 điểm	
	Bổ nhiệm lại đúng quy định: 1 điểm	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
5.3	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức	1,5
5.3.1	Quản lý, cập nhật dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức	1
	Cập nhật đầy đủ: 1 điểm	
	Cập nhật không đầy đủ hoặc không cập nhật: 0 điểm	
5.3.2	Ứng dụng phần mềm phục vụ công tác cán bộ, công chức, viên chức	0,5
	Có sử dụng: 0,5 điểm	
	Không sử dụng: 0 điểm	
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	0,5
	Ban hành kịp thời: 0,5 điểm	
	Có ban hành nhưng chậm trễ: 0,25 điểm	
	Không ban hành: 0 điểm	
5.4.2	Tổ chức thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	1,5
	Đạt từ 50% - 100% mục tiêu cụ thể kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thì điểm tính theo công thức: $[\text{Số mục tiêu đạt được}] / [\text{Tổng số mục tiêu Kế hoạch đề ra}] \times 1,5$ điểm	
	Đạt dưới 50% mục tiêu cụ thể kế hoạch đào tạo bồi dưỡng: 0 điểm	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7
6.1	Thực hiện quy định về quản lý tài chính	3
6.1.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước	1
	Không có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 1 điểm	
	Có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm	
6.1.2	Thực hiện quy định về quản lý tài sản công	1
	Không có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 1 điểm	
	Có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm	
6.1.3	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL trực thuộc đơn vị	1
	Không có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 1 điểm	
	Có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không có đơn vị SNCL: 1 điểm	
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của cơ quan thuộc cơ quan	2,5
6.2.1	Số đơn vị tự chủ chi thường xuyên	1
	100% đơn vị đảm bảo chi thường xuyên hoặc chi đầu tư: 1 điểm	
	Dưới 100% đơn vị đảm bảo chi thường xuyên thì điểm tính theo công thức: $[\text{Số đơn vị đảm bảo chi thường xuyên}] \times 1 \text{ điểm} / [\text{Tổng số đơn vị SNCL}]$	
	Trường hợp không có đơn vị SNCL: 1 điểm	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
6.2.2	Số đơn vị tự chủ một phần chi thường xuyên	1
	100% đơn vị đảm bảo một phần hoặc toàn bộ chi thường xuyên hoặc chi đầu tư: 1 điểm	
	Dưới 100% đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên thì điểm tính theo tỷ lệ: [Số đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên] x 1 điểm/ [Tổng số đơn vị SNCL]	
	Trường hợp đơn vị không có đơn vị SNCL: 1 điểm	
6.2.3	Số đơn vị tự chủ chi đầu tư	0,5
	Có đơn vị tự chủ chi đầu tư: 1 điểm	
	Không có đơn vị tự chủ chi đầu tư: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không có đơn vị SNCL: 1 điểm	
6.3	Tham mưu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho các dịch vụ sự nghiệp công đảm bảo yêu cầu	1,5
	Đã tham mưu ban hành kịp thời: 1,5 điểm	
	Đã tham mưu ban hành nhưng trễ hạn: 1 điểm	
	Chưa tham mưu ban hành: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không có đơn vị sự nghiệp: 1,5 điểm	
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	17
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	8,5
7.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	0,5
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5 điểm	
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm	
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử	2
	Đạt 95% trở lên văn bản điện tử được ban hành theo đúng Nghị định số 30/2020/NĐ-CP thì điểm tính theo công thức: [Số văn bản điện tử] x 2 điểm/ [Tổng số văn bản phát hành]	
	Đạt dưới 95% văn bản điện tử được ban hành theo đúng Nghị định số 30/2020/NĐ-CP: 0 điểm	
7.1.3	Tỷ lệ lãnh đạo cấp sở sử dụng chữ ký số để phê duyệt, điều hành, giải quyết công việc.	1
	Đạt 100% lãnh đạo sử dụng: 1 điểm	
	Dưới 100% lãnh đạo sử dụng: 0 điểm	
7.1.4	Tỷ lệ lãnh đạo cấp phòng sử dụng chữ ký số để phê duyệt, điều hành công việc đề xử lý, giải quyết công việc.	1
	Đạt 100% lãnh đạo sử dụng: 1 điểm	
	Dưới 100% lãnh đạo sử dụng: 0 điểm	
7.1.5	Tỷ lệ công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc đề xử lý, giải quyết công việc	0,5
	Đạt 100% công chức sử dụng: 0,5 điểm	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Dưới 100% công chức sử dụng: 0 điểm	
7.1.6	Lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử	1,5
	Lập hồ sơ công việc điện tử: 1 điểm	
	Lưu trữ hồ sơ công việc điện tử: 0,5 điểm	
7.1.7	Hệ thống thông tin báo cáo	0,5
	Đã sử dụng hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh: 0,5 điểm	
	Chưa sử dụng: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không được giao nhiệm vụ báo cáo chỉ tiêu Kinh tế-xã hội theo Quyết định 36/2020/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh: 0,5 điểm	
7.1.8	Ứng dụng CNTT quản lý chuyên ngành	1,5
	Xây dựng CSDL chuyên ngành hoặc đơn vị dùng chung CSDL chuyên ngành với Bộ: 1 điểm	
	Kết nối, chia sẻ CSDL chuyên ngành với các đơn vị khác theo quy định Chính phủ thì được thêm: 0,5 điểm	
7.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	7,5
7.2.1	Tỉ lệ thủ tục hành chính phát sinh hồ sơ trực tuyến mức 3, mức 4	1,5
	Đạt trên 50% số thủ tục hành chính đã cung cấp DVC mức 3,4 có phát sinh hồ sơ: 1,5 điểm	
	Đạt từ 10% - 50% số TTHC đã cung cấp DVC mức 3,4 có phát sinh hồ sơ thì tính theo công thức: $[\text{Số TTHC mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ} / \text{Tổng số TTHC cung cấp mức 3,4}] \times 1,5 \text{ điểm} / 50\%$	
	Dưới 5% số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến: 0 điểm	
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ hồ sơ trực tuyến mức 3,4	3
	Đạt trên 50% hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết dưới dạng DVC mức độ 3,4: 3 điểm	
	Đạt từ 5%-50% thì tính theo công thức: $[\text{Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến mức độ 3,4}] \times 3 \text{ điểm} / 50\%$	
	Đạt dưới 5%: điểm	
7.2.3	Tỷ lệ tăng hồ sơ hồ sơ trực tuyến mức 3,4	1,5
	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến tăng từ 30% trở lên so với tỷ lệ của năm liền kề trước đó hoặc đơn vị đã đạt tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên 70%: 1,5 điểm	
	Tăng từ 10% - 30% thì tính theo công thức: $[\text{Tỷ lệ tăng số hồ sơ trực tuyến mức độ 3,4 so với năm trước}] \times 1,5 \text{ điểm} / 30\%$	
	Tăng dưới 10%: 0 điểm	
7.2.4	Tỷ lệ kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	1,5
	Đạt từ 15% kết quả giải quyết TTHC được số hóa hoặc đơn vị không có phát sinh TTHC: 1,5 điểm	
	Dưới 15% kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa thì điểm tính theo công thức: $[\text{Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được số hóa}] \times 1,5 \text{ điểm} / 15\%$	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
7.3	Chất lượng Trang thông tin điện tử của đơn vị	1
	Thông tin đầy đủ theo quy định: 0,25 điểm	
	Đăng tải thông tin kịp thời: 0,5 điểm	
	Thuận tiện cho người sử dụng: 0,25 điểm	
8	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	15
8.1	Thực hiện nhiệm vụ của đơn vị và các nhiệm vụ tham mưu cho UBND tỉnh	3
8.1.1	Thực hiện nhiệm vụ được theo kế hoạch công tác năm	3
	Hoàn thành 100% kế hoạch công tác năm của đơn vị: 3 điểm	
	Hoàn thành 100% kế hoạch nhưng có nhiệm vụ trễ hạn: 2 điểm	
	Hoàn thành 85% đến dưới 100% kế hoạch công tác năm: 1 điểm	
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch công tác năm: 0 điểm	
8.1.2	Kết quả tham mưu các lĩnh vực thuộc Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh	1,5
	Đạt điểm tối đa: 1,5 điểm	
	Tăng điểm so với năm trước: 1 điểm	
	Không thay đổi so với năm trước: 0 điểm	
	Giảm điểm ít hơn 20% so với năm trước: -1 điểm	
	Giảm trên 20% điểm so với năm trước: -1,5 điểm	
8.1.3	Kết quả tham mưu các lĩnh vực thuộc Chỉ số PAPI	0,5
	Tăng điểm so với năm liền kề trước đó: 0,5 điểm	
	Không thay đổi so với năm trước: 0 điểm	
	Giảm điểm so với năm liền kề trước đó: -0,5 điểm	
8.1.4	Kết quả tham mưu các lĩnh vực thuộc Chỉ số PCI	1
	Tăng điểm so với năm trước đó: 1 điểm	
	Không thay đổi so với năm trước: 0 điểm	
	Giảm điểm so với năm trước đó: -1 điểm	
8.2	Đánh giá tác động của CCHC đến mức độ hài lòng của người dân	12
8.2.1	Hiệu quả công tác truyền thông về CCHC	2
8.2.2	Hài lòng của cá nhân, tổ chức về quy trình giải quyết thủ tục hành chính	3
8.2.3	Tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức trong tiếp nhận, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp	3
8.2.4	Giải quyết phản ánh kiến nghị cho người dân, doanh nghiệp	3
8.2.5	Hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp	1
TỔNG ĐIỂM		100

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~255~~²⁵⁵QĐ-UBND ngày ~~28~~²⁸/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	12
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	2,5
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính	0,5
	Kế hoạch ban hành kịp thời: 0,25 điểm	
	Kế hoạch ban hành đủ nội dung: 0,25 điểm	
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	2
	Hoàn thành 85% -100% Kế hoạch thì tính theo công thức: [Số mục tiêu đã hoàn thành] x 2 điểm/ [Số mục tiêu đề ra tại Kế hoạch]	
	Hoàn thành dưới 85% Kế hoạch: 0 điểm	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1
	Thực hiện đầy đủ báo cáo CCHC (báo cáo quý 1, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm): 0,25 điểm	
	Báo cáo đầy đủ nội dung theo yêu cầu của UBND tỉnh và Kế hoạch CCHC của địa phương được thêm: 0,5 điểm	
	Tất cả được gửi đúng thời gian quy định được thêm: 0,25 điểm	
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3
1.3.1	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1
	Đạt 100% kế hoạch kiểm tra: 1 điểm	
	Đạt từ 50% đến dưới 100% kế hoạch kiểm tra thì điểm tính theo công thức: [Số đơn vị được kiểm tra]/ [Số đơn vị phải kiểm tra theo kế hoạch] x 1 điểm	
	Đạt dưới 50% kế hoạch kiểm tra: 0 điểm	
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra thuộc thẩm quyền xử lý	1
	Xử lý 85% -100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra thì tính theo công thức: [Số vấn đề đã xử lý] x 1 điểm/ [Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra]	
	Xử lý dưới 85% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0 điểm	
	Trường hợp qua kiểm tra, tất cả các đơn vị đều tốt, không phát sinh vấn đề cần xử lý: 1 điểm	
1.3.3	Kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1
	Có kiến nghị các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đến cơ quan có thẩm quyền xử lý hoặc không phát hiện vấn đề qua kiểm tra: 1 điểm	
	Không có kiến nghị lên cơ quan có thẩm quyền về các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0 điểm	
1.4	Thực hiện tuyên truyền về cải cách hành chính	1,5
1.4.1	Thường xuyên cung cấp thông tin về cải cách hành chính	0,75

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Đăng tải, phát hành từ 24 bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông liên quan đến cải cách hành chính của đơn vị trong năm: 0,75 điểm	
	Từ 12 - 24 bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông: 0,25 điểm	
	Đăng tải dưới 12 bản tin, bài viết: 0 điểm	
1.4.2	Mức độ đa dạng trong hình thức tuyên truyền CCHC	0,75
	Truyền thông qua các phương tiện trực tuyến: 0,5 điểm	
	Truyền thông qua các hình thức truyền thống (hội nghị, tờ xếp, đăng báo giấy, chương trình truyền hình...): 0,25 điểm	
1.5	Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác cải cách hành chính	2
	Chỉ đạo đơn đốc thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính hàng tháng: 1 điểm	
	Đơn đốc các cơ quan, đơn vị liên quan giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính: 1 điểm	
1.6	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2
	Có 03 sáng kiến trở lên: 2 điểm	
	Có 02 sáng kiến: 1,5 điểm	
	Có 01 sáng kiến: 1 điểm	
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	6
2.1	Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2020	2
	Đạt tỷ lệ từ 90% đến 100% thì điểm đánh giá tính theo công thức: [Số VB QPPL ban hành đúng quy định] x 2 điểm / [Số VB QPPL đã ban hành]	
	Dưới 90% VB QPPL ban hành đúng quy định: 0 điểm	
	Trường hợp đơn vị không ban hành văn bản QPPL: 2 điểm	
2.2	Công tác theo dõi thi hành pháp luật	1,5
2.2.1	Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0,5
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5 điểm	
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm	
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật: kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1
	Xử lý từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật thì tính theo công thức: [Số vấn đề đã xử lý] x 1 điểm / [Số vấn đề đã phát hiện]	
	Dưới 85% số vấn đề đã phát hiện được xử lý: 0 điểm	
	Qua theo dõi tình hình thi hành pháp luật không có vấn đề phát sinh cần xử lý: 1 điểm	
2.3	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do cấp huyện ban hành	2,5

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
2.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	1
	Hoàn thành 85% đến 100% kế hoạch thì điểm tính theo công thức: $[\text{Số mục tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành}] \times 1 \text{ điểm} / [\text{Số mục tiêu, nhiệm vụ đề ra tại kế hoạch}]$	
	Hoàn thành dưới 85% Kế hoạch: 0 điểm	
2.3.2	Đề xuất xử lý các văn bản không còn phù hợp	1,5
	Xử lý từ 85% - 100% số văn bản không phù hợp phát hiện qua kiểm tra thì tính theo công thức: $[\text{Số văn bản đã xử lý}] \times 1 \text{ điểm} / [\text{Số văn bản không phù hợp đã phát hiện}]$	
	Dưới 85% số văn bản không phù hợp đã phát hiện được xử lý: 0 điểm	
	Qua theo dõi không có văn bản không phù hợp cần xử lý: 1,5 điểm	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	22
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính	9
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5
	Ban hành đúng thời hạn: 0,25 điểm	
	Ban hành đạt nội dung yêu cầu: 0,25 điểm	
3.1.2	Đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC	4
	Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt từ 10% trở lên: 4 điểm	
	Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt từ 5% đến dưới 10%: 2 điểm	
	Đề xuất phương án đơn giản hóa đạt dưới 5%: 1 điểm	
	Không đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC: 0 điểm	
3.1.3	Đề xuất thủ tục cung cấp dưới dạng dịch vụ công mức 3,4	1
	Đạt từ 50% thủ tục hành chính đủ điều kiện trở lên: 1 điểm	
	Đạt từ 20%-50% thì tính theo công thức: $[\text{Số TTHC mức 3,4 đã cung cấp} / \text{Tổng số TTHC}] \times 1 \text{ điểm} / 50\%$	
	Dưới 20% số thủ tục hành chính: 0 điểm	
3.1.4	Niêm yết bộ thủ tục hành chính theo quy định	1
	Niêm yết bộ thủ tục hành chính: 0,5 điểm	
	Niêm yết Tổng đài DVC 1022: 0,5 điểm	
3.1.5	Cung cấp hồ sơ mẫu	1
	Đạt 100% DVC trực tuyến mức 3,4 trên Cổng DVC Quốc gia có hồ sơ mẫu: 0,5 điểm	
	Đạt 50% TTHC khác có phát sinh hồ sơ có hồ sơ mẫu: 0,25 điểm	
	Có video hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính: 0,25 điểm	
3.1.6	Cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử	1,5
	Tỷ lệ đơn vị cấp xã cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử đạt từ 35% trở lên: 1,5 điểm	
	Dưới 35% đơn vị cấp xã cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử thì điểm được tính theo công thức: $[\text{Tỷ lệ đơn vị cấp xã cung cấp DV chứng thực điện tử}] \times 1,5 \text{ điểm}$	
3.2	Tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân	2

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được giải quyết đạt yêu cầu (nội dung, thời hạn) đạt từ 85% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Số PAKN trả lời đúng hạn, đạt yêu cầu] x 1,5 điểm/ [Tổng số PAKN tiếp nhận]	
	Dưới 85% PAKN được xử lý đúng hạn: 0 điểm	
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	9,5
3.3.1	Thực hiện cơ chế một cửa	0,5
	100% TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện do UBND tỉnh công bố: 0,5 điểm	
3.3.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông	2,5
	Thực hiện đúng quy định về liên thông các TTHC đất đai: 0,5 điểm	
	Thực hiện đúng quy định về liên thông các TTHC 3 trong 1: 0,5 điểm trong 1: 0,5 điểm	
	Thực hiện đúng quy định về liên thông các TTHC 4 trong 1: 0,5 điểm trong 1: 0,5 điểm	
	Thực hiện đúng quy định về liên thông các TTHC lĩnh vực lao động thương binh và xã hội: 0,5 điểm	
	Chủ động liên thông các thủ tục khác: 0,5 điểm	
3.3.3	Công tác tiếp nhận, trả hồ sơ	1,5
	100% hồ sơ thực hiện đúng quy trình hướng dẫn, tiếp nhận, luân chuyển, trả hồ sơ: 1 điểm	
	100% hồ sơ trễ hạn, đơn vị có văn bản xin lỗi người dân: 0,5 điểm	
3.3.4	Công tác giải quyết TTHC	3
	Tỷ lệ hồ sơ trả đúng hạn từ 95% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Số hồ sơ giải quyết đúng hạn] x 3 điểm/ [Số hồ sơ đã giải quyết]	
	Dưới 95% hồ sơ giải quyết đúng hạn: 0 điểm	
3.3.5	Đánh giá hiệu quả hoạt động cơ chế một cửa, một cửa liên thông của đơn vị theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ	2
	Thực hiện hàng tháng: 1 điểm	
	Thực hiện theo quý: 1 điểm	
3.4	Thực hiện tiếp nhận và trả hồ sơ qua dịch vụ Bưu chính	1,5
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích	0,5
	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích so với tổng số hồ sơ tiếp nhận các hình thức đạt 5% trở lên: 0,5 điểm	
	Đạt từ 2% đến 5% thì điểm tính theo công thức: [Số lượng hồ sơ tiếp nhận qua DV BCCI/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận các hình thức] x 0,5 điểm/5%	
	Đạt dưới 2%: 0 điểm	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ trả qua dịch vụ bưu chính công ích	1
	Tỷ lệ hồ sơ trả qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ trả qua các hình thức đạt 30% trở lên: 1 điểm	
	Đạt từ 10% đến 30% thì điểm tính theo công thức: [Số hồ sơ phát trả qua DV BCCI/ Số hồ sơ phát trả qua các hình thức] x 1 điểm/ 30%	
	Đạt dưới 10%: 0 điểm	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	10
4.1	Hoàn thiện quy định về tổ chức bộ máy theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ ngành	4
4.1.1	Ban hành quy chế tổ chức hoạt động cơ quan hành chính	2
	100% Phòng ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện đã tham mưu ban hành quy chế tổ chức hoạt động: 2 điểm	
	Dưới 100% phòng ban chuyên môn thuộc UBND cấp huyện ban hành quy chế tổ chức hoạt động thì điểm tính theo công thức: [Số phòng ban chuyên môn đã tham mưu ban hành quy chế tổ chức hoạt động] / [Tổng số phòng ban chuyên môn] x 2 điểm	
4.1.2	Ban hành quy chế tổ chức hoạt động của đơn vị sự nghiệp	1
	100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện đã tham mưu ban hành quy chế tổ chức hoạt động: 1 điểm	
	Dưới 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện ban hành quy chế tổ chức hoạt động thì điểm tính theo công thức: [Số ĐVSN trực thuộc đã tham mưu ban hành quy chế tổ chức hoạt động] / [Tổng số ĐVSN trực thuộc] x 1 điểm	
4.1.3	Thực hiện quy định về số lượng cấp phó phòng ban chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện	1
	Đúng quy định: 1 điểm	
	Chưa đúng quy định: 0 điểm	
4.2	Thực hiện tinh gọn bộ máy và tinh giản biên chế	2
4.2.1	Giảm số lượng đơn vị sự nghiệp theo lộ trình	1
	Đúng lộ trình: 1 điểm	
	Có thực hiện nhưng chậm so với lộ trình: 0,5 điểm	
	Không thực hiện: 0 điểm	
4.2.2	Tinh giản biên chế	1
	Tinh giản biên chế công chức theo chỉ tiêu được phê duyệt: 0,5 điểm	
	Tinh giản biên chế viên chức theo chỉ tiêu được phê duyệt: 0,5 điểm	
4.3	Thực hiện Nghị quyết 01/2020/NQ-HĐND về số lượng, chức danh người làm việc không chuyên trách cấp xã	2
	Đã xây dựng đề án sắp xếp: 1 điểm	
	Đã triển khai đề án và bố trí số lượng, chức danh theo quy định: 1 điểm	
4.4	Thực hiện phân cấp quản lý	2

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
4.4.1	Thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp	1
	Thực hiện đúng quy định: 1 điểm	
	Không thực hiện hoặc thực hiện nhưng không đúng quy định: 0 điểm	
4.4.2	Thực hiện công tác kiểm tra định kỳ trong nội bộ đơn vị đối với các nhiệm vụ được phân cấp	0,5
	Có kiểm tra đầy đủ: 0,5 điểm	
	Không kiểm tra đầy đủ: 0 điểm	
4.4.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5
	Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý các nhiệm vụ được phân cấp: 0,5 điểm	
	Có phát hiện nhưng không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý: 0 điểm	
	Trường hợp các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc cần xử lý: 0,5 điểm	
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC (CCVC)	12
5.1	Xây dựng đề án (hoặc đề án điều chỉnh bổ sung) xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt	2
5.1.1	Xây dựng đề án vị trí việc làm công chức	1
	Có đầy đủ, kịp thời: 1 điểm	
	Có xây dựng nhưng chậm trễ: 0,5 điểm	
	Chưa xây dựng: 0 điểm	
5.1.2	Xây dựng đề án vị trí việc làm viên chức của ĐVSN trực thuộc	1
	Có đầy đủ, kịp thời: 1 điểm	
	Có xây dựng nhưng chậm trễ: 0,5 điểm	
	Chưa xây dựng hoặc xây dựng không đạt yêu cầu: 0 điểm	
5.2	Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức	6,5
5.2.1	Thực hiện việc tuyển dụng công chức cấp xã	1
	Thực hiện đúng quy định: 1 điểm	
	Có sai phạm trong quy trình tuyển dụng: 0 điểm	
	Trường hợp địa phương không tổ chức tuyển dụng công chức cấp xã do không có biên chế: 1 điểm	
5.2.2	Thực hiện việc tuyển dụng viên chức	1
	Thực hiện đúng quy định: 1 điểm	
	Có sai phạm trong quy trình tuyển dụng: 0 điểm	
	Trường hợp địa phương không tuyển dụng viên chức do không có biên chế: 1 điểm	
5.2.3	Tỷ lệ công chức cấp huyện được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức	1,5
	Đạt 100% công chức cấp huyện được bố trí theo đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức: 1,5 điểm	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Đạt dưới 100% công chức cấp huyện được bố trí theo đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức: 0 điểm	
5.2.4	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp	1
	Đạt 100% viên chức bố trí theo đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp: 1 điểm	
	Đạt dưới 100% viên chức bố trí theo đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp: 0 điểm	
5.2.5	Thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo quản lý đúng quy định	2
	Bổ nhiệm đúng quy định: 1 điểm	
	Bổ nhiệm lại đúng quy định: 1 điểm	
5.3	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức	1,5
5.3.1	Quản lý, cập nhật dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức	1
	Cập nhật đầy đủ: 1 điểm	
	Cập nhật không đầy đủ hoặc không cập nhật: 0 điểm	
5.3.2	Ứng dụng phần mềm phục vụ công tác cán bộ, công chức, viên chức	0,5
	Có sử dụng: 0,5 điểm	
	Không sử dụng: 0 điểm	
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	2
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	0,5
	Ban hành kịp thời: 0,5 điểm	
	Có ban hành nhưng chậm trễ: 0,25 điểm	
	Không ban hành: 0 điểm	
5.4.2	Thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng	1,5
	Đạt từ 50% - 100% mục tiêu cụ thể kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thì điểm tính theo công thức: [Số mục tiêu đạt được] / [Tổng số mục tiêu Kế hoạch đề ra] x 1,5 điểm	
	Đạt dưới 50% mục tiêu cụ thể kế hoạch đào tạo bồi dưỡng: 0 điểm	
6	THỰC HIỆN CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	7
6.1	Thực hiện quy định về quản lý tài chính	3
6.1.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước	1
	Không có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 1 điểm	
	Có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm	
6.1.2	Thực hiện quy định về quản lý tài sản công	1
	Không có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 1 điểm	
	Có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm	
6.1.3	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL trực thuộc cơ quan	1
	Không có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 1 điểm	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
	Có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm	
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của cơ quan thuộc cơ quan	2,5
6.2.1	Số đơn vị tự chủ chi thường xuyên	1
	100% đơn vị đảm bảo chi thường xuyên hoặc chi đầu tư: 1 điểm	
	Dưới 100% đơn vị đảm bảo chi thường xuyên thì điểm tính theo công thức: $[\text{Số đơn vị đảm bảo chi thường xuyên}] \times 1 \text{ điểm} / [\text{Tổng số đơn vị SNCL}]$	
6.2.2	Số đơn vị tự chủ một phần chi thường xuyên	1
	100% đơn vị đảm bảo một phần hoặc toàn bộ chi thường xuyên hoặc chi đầu tư: 1 điểm	
	Dưới 100% đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên thì điểm tính theo tỷ lệ: $[\text{Số đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên}] \times 1 \text{ điểm} / [\text{Tổng số đơn vị SNCL}]$	
6.2.3	Số đơn vị tự chủ chi đầu tư	0,5
	Có đơn vị tự chủ chi đầu tư: 1 điểm	
	Không có đơn vị tự chủ chi đầu tư: 0 điểm	
6.3	Giải ngân vốn đầu tư công cấp huyện	1,5
	Đạt từ 90% trở lên: 1,5 điểm	
	Đạt từ 50% đến 90% thì điểm tính theo công thức: $[\text{Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công cấp huyện}] \times 1,5 \text{ điểm} / 90\%$	
	Đạt dưới 50%: 0 điểm	
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	16
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	7,5
7.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	0,5
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5 điểm	
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0 điểm	
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử	2
	Đạt 95% trở lên văn bản điện tử được ban hành theo đúng Nghị định số 30/2020/NĐ-CP thì điểm tính theo công thức: $[\text{Số văn bản điện tử}] \times 2 \text{ điểm} / [\text{Tổng số văn bản phát hành}]$	
	Đạt dưới 95% văn bản điện tử được ban hành theo đúng Nghị định số 30/2020/NĐ-CP: 0 điểm	
7.1.3	Tỷ lệ lãnh đạo UBND cấp huyện sử dụng chữ ký số để điều hành, xử lý công việc.	1
	Đạt 100% lãnh đạo sử dụng: 1 điểm	
	Dưới 100% lãnh đạo sử dụng: 0 điểm	
7.1.4	Tỷ lệ lãnh đạo cấp phòng ban chuyên môn cấp huyện sử dụng chữ ký số để phê duyệt, điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc.	1
	Đạt 100% lãnh đạo cấp phòng sử dụng: 1 điểm	
	Dưới 100% lãnh đạo cấp phòng sử dụng: 0 điểm	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
7.1.5	Tỷ lệ công chức các phòng ban chuyên môn sử dụng phần mềm quản lý văn bản để xử lý, giải quyết công việc	1
	Đạt 100% công chức sử dụng: 1 điểm	
	Đạt 100% công chức sử dụng: 0 điểm	
7.1.6	Lập và lưu trữ hồ sơ công việc điện tử	1,5
	Lập hồ sơ công việc điện tử: 1 điểm	
	Lưu trữ hồ sơ công việc điện tử: 0,5 điểm	
7.1.7	Hệ thống thông tin báo cáo	0,5
	Đã sử dụng hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh: 0,5 điểm	
	Chưa sử dụng: 0 điểm	
7.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	7,5
7.2.1	Tỷ lệ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện phát sinh hồ sơ trực tuyến mức 3, mức 4	1,5
	Đạt trên 50% số thủ tục hành chính đã cung cấp DVC mức 3,4 có phát sinh hồ sơ: 1,5 điểm	
	Đạt từ 10-50% số TTHC đã cung cấp DVC mức 3,4 có phát sinh hồ sơ thì tính theo công thức: $[\text{Số TTHC có phát sinh hồ sơ} / \text{Số TTHC cung cấp mức 3,4}] \times 1,5 \text{ điểm} / 50\%$	
	Dưới 5% số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến: 0 điểm	
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ hồ sơ trực tuyến mức 3,4	3
	Đạt trên 30% hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết dưới dạng DVC mức độ 3,4: 3 điểm	
	Đạt từ 5%-30% thì tính theo công thức: $[\text{Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến}] \times 3 \text{ điểm} / 30\%$	
	Đạt dưới 5%: 0 điểm	
7.2.3	Tỷ lệ tăng hồ sơ hồ sơ trực tuyến mức 3,4	2
	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến tăng từ 30% trở lên so với tỷ lệ của năm liền kề trước đó hoặc địa phương đã đạt tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên 70%: 2 điểm	
	Tăng từ 10 - 30% thì tính theo công thức: $[\text{Tỷ lệ tăng hồ sơ trực tuyến so với tỷ lệ của năm liền kề trước đó}] \times 2 \text{ điểm} / 30\%$	
	Tăng dưới 10%: 0 điểm	
7.2.4	Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	1
	Đạt trên 15% số kết quả giải quyết TTHC trong năm được số hóa: 1 điểm	
	Đạt dưới 15% số kết quả giải quyết TTHC trong năm được số hóa thì điểm tính theo công thức: $[\text{Tỷ lệ kết quả TTHC được số hóa}] \times 1 \text{ điểm} / 15\%$	
7.3	Chất lượng Trang thông tin điện tử của địa phương	1
	Thông tin đầy đủ theo quy định: 0,25 điểm	
	Đăng tải thông tin kịp thời: 0,5 điểm	
	Thuận tiện cho người sử dụng: 0,25 điểm	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa
8	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	15
8.1	Đánh giá tác động của CCHC đến phát triển kinh tế xã hội	3
	Đạt và vượt từ 95% mục tiêu phát triển kinh tế xã hội: 3 điểm	
	Hoàn thành từ 85 % - 95% các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội: 1,5 điểm	
	Hoàn thành dưới 85% các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội: 0,5 điểm	
8.2	Đánh giá tác động của CCHC đến mức độ hài lòng của người dân	12
8.2.1	Hiệu quả công tác truyền thông về CCHC	2
8.2.2	Hài lòng của cá nhân, tổ chức về quy trình giải quyết thủ tục hành chính	3
8.2.3	Tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức trong tiếp nhận, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp	3
8.2.4	Giải quyết phản ánh kiến nghị cho người dân, doanh nghiệp	3
8.2.5	Hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp	1
TỔNG		100